

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

*Báo cáo tài chính*

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

*(đã được kiểm toán)*

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quang Châu	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Trung	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Võ Nhật Trân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Doãn Xã	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*TPHCM, ngày 26 tháng 02 năm 2012*

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**Hứa Trọng Nghi**

Số: ...../2012/BC.KTTC-AASC.HCM

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày ngày 26 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý về các khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang một số công trình xây dựng phát triển mạng lưới cấp nước được trình bày tại Thuyết minh số 10 trong Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán này.

*TPHCM, ngày 14 tháng 03 năm 2012*

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Văn Thảo**  
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

**Lâm Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1859/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>129,869,135,031</b>	<b>119,156,138,164</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>71,709,262,209</b>	<b>39,353,986,493</b>
111 1. Tiền		50,955,645,027	22,353,986,493
112 2. Các khoản tương đương tiền		20,753,617,182	17,000,000,000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		20,000,000,000	50,000,000,000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20,599,779,333</b>	<b>15,028,822,302</b>
131 1. Phải thu khách hàng		5,457,791,656	2,132,800,192
132 2. Trả trước cho người bán		3,409,294,643	1,894,635,629
135 5. Các khoản phải thu khác	5	11,732,693,034	11,001,386,481
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>13,479,514,039</b>	<b>12,622,249,951</b>
141 1. Hàng tồn kho		13,479,514,039	12,622,249,951
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,080,579,450</b>	<b>2,151,079,418</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		766,478,819	671,637,026
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,251,852,744	223,226,453
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	2,062,247,887	1,256,215,939
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88,967,831,085</b>	<b>75,331,855,556</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>88,542,696,086</b>	<b>75,331,855,556</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	61,699,712,815	65,825,833,802
222 - Nguyên giá		164,329,974,324	155,013,963,084
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(102,630,261,509)	(89,188,129,282)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	69,346,446	466,655
228 - Nguyên giá		189,212,000	101,112,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(119,865,554)	(100,645,345)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	26,773,636,825	9,505,555,099
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>425,134,999</b>	<b>-</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		425,134,999	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>218,836,966,116</b>	<b>194,487,993,720</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73,752,746,081</b>	<b>56,433,136,240</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>73,604,506,918</b>	<b>56,366,352,265</b>
312 2. Phải trả người bán		38,936,314,385	21,513,130,286
313 3. Người mua trả tiền trước		2,795,193,473	3,416,782,295
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4,587,471,897	4,458,038,245
315 5. Phải trả người lao động		4,866,570,773	7,440,904,847
316 6. Chi phí phải trả		260,401,334	94,305,403
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	22,121,359,068	19,256,992,186
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		37,195,988	186,199,003
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>148,239,163</b>	<b>66,783,975</b>
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		148,239,163	66,783,975
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>145,084,220,035</b>	<b>138,054,857,480</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>145,084,220,035</b>	<b>138,054,857,480</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109,000,000,000	109,000,000,000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9,708,089,714	5,984,021,070
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3,906,767,766	1,806,767,766
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,469,362,555	21,264,068,644
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>218,836,966,116</b>	<b>194,487,993,720</b>

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Thùy Nga

Phạm Chí Thiện

Hứa Trọng Nghi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	360,048,081,613	274,466,137,574
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360,048,081,613	274,466,137,574
11 4. Giá vốn hàng bán	15	258,159,685,070	193,732,284,460
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101,888,396,543	80,733,853,114
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	8,337,546,485	5,579,976,434
22 7. Chi phí tài chính		-	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24 8. Chi phí bán hàng	17	63,599,661,833	45,791,568,326
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	21,324,587,551	16,063,028,388
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25,301,693,644	24,459,232,834
31 11. Thu nhập khác	19	1,794,414,081	689,273,239
32 12. Chi phí khác	20	413,946,506	475,150,267
40 13. Lợi nhuận khác		1,380,467,575	214,122,972
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21	26,682,161,219	24,673,355,806
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,212,798,664	3,409,287,162
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22,469,362,555</u>	<u>21,264,068,644</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2,061	1,951

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Thùy Nga

Phạm Chí Thiện

Hứa Trọng Nghi



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>26,682,161,219</b>	<b>24,673,355,806</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	13,442,132,227	12,089,776,810
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8,337,546,485)	(5,606,340,070)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>31,786,746,961</b>	<b>31,156,792,546</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(7,500,457,063)	(3,670,708,242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(857,264,088)	(4,874,183,183)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	15,805,425,353	23,492,803,497
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(519,976,792)	2,729,433,454
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,509,131,507)	(1,997,490,222)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8,058,316,490	1,691,912,961
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17,546,393,538)	(2,895,778,535)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24,717,265,816</b>	<b>45,632,782,276</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18,548,521,092)	(10,527,460,429)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20,000,000,000)	(72,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	50,000,000,000	65,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,045,011,362	5,579,976,434
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19,496,490,270</b>	<b>(11,947,483,995)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11,858,480,370)	(8,039,944,800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(11,858,480,370)</b>	<b>(8,039,944,800)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>32,355,275,716</b>	<b>25,645,353,481</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>39,353,986,493</b>	<b>13,708,633,012</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>39,353,986,493</b>

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

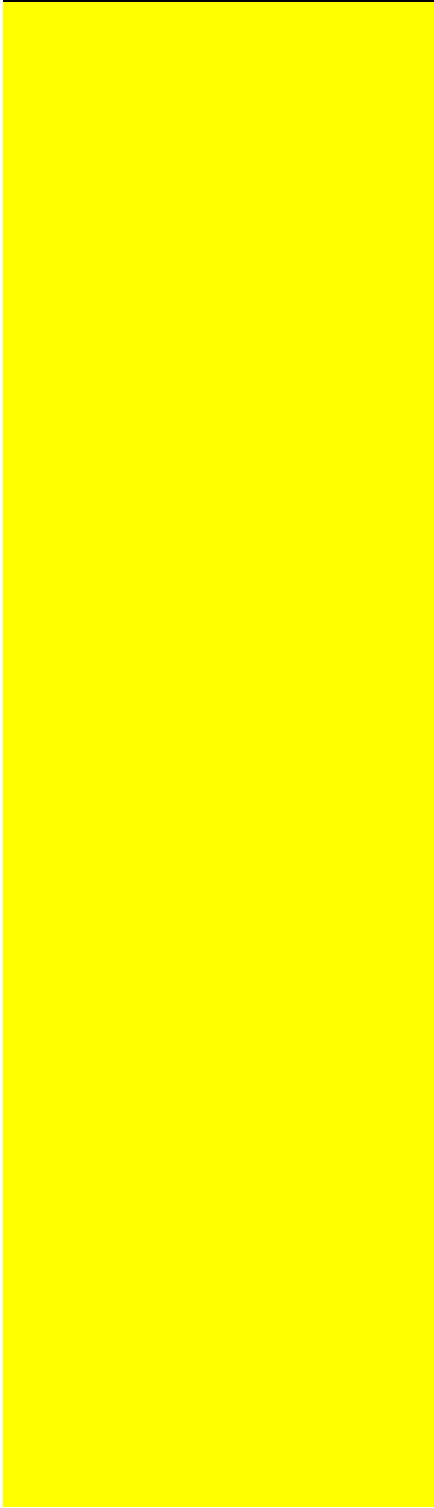
Giám đốc



**Kiểm tra C/L En-Vn**

**Năm 2011**

**Năm 2010**





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	58,252,700,000	5,825,270	53.44%
2	Ngân hàng TMCP Đông Á	10,900,000,000	1,090,000	10.00%
3	Vốn góp các cổ đông khác	39,847,300,000	3,984,730	36.56%
	<b>Cộng</b>	<b>109,000,000,000</b>	<b>10,900,000</b>	<b>100%</b>

#### Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập nặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: sản xuất bột đá và các sản phẩm tự nhiên;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường sắt và đường bộ, vận tải đường thủy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: bán lẻ đá, '

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	04 - 06 năm

### **2.6 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

### **2.7 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.8 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.9 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	129,292,847	39,426,260
Tiền gửi ngân hàng	50,826,352,180	22,314,560,233
Các khoản tương đương tiền (*)	20,753,617,182	17,000,000,000
	<b>71,709,262,209</b>	<b>39,353,986,493</b>

(\*) Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 14%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng (*)	20,000,000,000	50,000,000,000
	<b>20,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

(\*) Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng kỳ hạn 01 năm, lãi suất 14%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1,584,302,077	1,608,702,077
Phải thu tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi (*)	8,811,117,662	8,811,117,662
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	292,535,123	268,416,667
Phải thu tiền chi hộ chi phí trạm bơm nước Cần Giờ	952,688,480	-
Phải thu khác	92,049,692	313,150,075
	<b>11,732,693,034</b>	<b>11,001,386,481</b>

(\*) Khoản nợ phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn liên quan đến việc các khách hàng sử dụng nước của Công ty nhưng đã thanh toán cho Tổng Công ty trước thời điểm quyết toán chuyển đổi ngày 31/01/2007.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,080,427,081	11,045,053,573
Công cụ, dụng cụ	10,902,000	31,945,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,187,460,919	1,390,211,821
Thành phẩm	123,878,404	97,966,704
Hàng hóa	76,845,635	14,281,818
Hàng gửi đi bán	-	42,791,035
	<b>13,479,514,039</b>	<b>12,622,249,951</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng các phòng ban và đội thi công	2,062,247,887	1,256,215,939
	<b>2,062,247,887</b>	<b>1,256,215,939</b>



**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	<b>101,112,000</b>	<b>101,112,000</b>
Số tăng trong năm	88,100,000	88,100,000
- Mua TSCĐ trong năm	88,100,000	88,100,000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<b>189,212,000</b>	<b>189,212,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	<b>100,645,345</b>	<b>100,645,345</b>
Số tăng trong năm	19,220,209	19,220,209
- Khấu hao TSCĐ trong năm	19,220,209	19,220,209
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<b>119,865,554</b>	<b>119,865,554</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	466,655	466,655
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>69,346,446</b>	<b>69,346,446</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các công trình mạng lưới cấp nước	26,773,636,825	9,505,555,099
	<b>26,773,636,825</b>	<b>9,505,555,099</b>
<b>Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:</b>		
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực xã Phú Xuân đợt 5, 6, 10, 11, 12 và 15	-	1,870,062,331
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Quận 7 - đợt 3 (*)	891,037,608	891,037,608
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực huyện Nhà Bè - đợt 2 - năm 2006 (*)	619,015,167	619,015,167
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực huyện Nhà Bè - đợt 3 - năm 2006 (*)	612,808,730	612,808,730
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Văn Linh và KDC Phương Nam (*)	538,478,312	538,478,312
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Quận 4 năm 2004 (*)	389,028,680	389,028,680
- Cải tạo HT mạng lưới cấp nước KVTG Hoàng Diệu, Nguyễn Tất Thành, Tôn Đản, Đoàn Văn Bơ đợt 1 (TV 10 năm 2005)	-	464,935,881
- Di dời, nâng cơ hệ thống cấp nước tại nút giao thông cầu Kênh Tè, Quận 4	439,393,083	439,393,083
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Huỳnh Tấn Phát từ ngã tư Đa Khoa đến Km5 + 600 (542-698)	-	215,331,124
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Lê Văn Lương, Nhà Bè (bên trái cầu Rạch Đĩa - cầu Rạch Tôm).	1,516,790,822	-
- Lắp đặt tuyến ống CN trên đường Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè	1,483,246,955	766,292,920
- Phát triển và di dời tuyến ống CN đường chuyên dùng 9, quận 7	688,550,207	327,832,460

**Chi tiết một số công trình có giá trị lớn (tiếp theo):**

- Sửa chữa ống mục KV Quận 4 đợt 1 năm 2011	2,513,600,604	-
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Gò Ô môi, quận 7	1,007,472,208	-
- Phát triển MLCN khu vực huyện Nhà Bè đợt 2 năm 2011	1,855,672,414	-
- Phát triển MLCN khu vực huyện Nhà Bè đợt 1 năm 2011	2,072,905,926	-
- Phát triển MLCN đường Đào Sư Tích, Phước Lộc, Nhà Bè	1,581,771,422	-
- Phát triển MLCN đường Lê Văn Lương (Rạch Tôm - Rạch Dơi)	2,337,533,226	-
- Sửa chữa ống mục đường Bến Vân Đồn	432,745,600	-

(\*) Các công trình được bàn giao từ thời điểm cổ phần hóa do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn làm chủ đầu tư nghiệm thu và thanh quyết toán vì vậy công ty còn để trên tài khoản Chi phí XDCB dở dang. Tổng Công ty đang tiếp tục xử lý nghiệm thu thanh quyết toán các dự án này.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,514,184,488	1,810,517,331
Các loại thuế khác	709,194,214	169,965,872
Phí bảo vệ môi trường	2,364,093,195	2,477,555,042
	<b>4,587,471,897</b>	<b>4,458,038,245</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54,437,193	206,281,731
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,066,921,875	19,050,710,455
- Phải trả BQL dự án KVĐT xây dựng Quận 4	1,056,652,000	1,056,652,000
- Phải trả BQL dự án KVĐT xây dựng Quận 7	416,886,000	-
- Phải trả Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	14,210,382,497	13,101,355,101
- Phải trả tiền góp vốn xây dựng Công ty CP XD Thanh niên	200,000,000	200,000,000
- Phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị số 01	1,076,939,000	1,076,939,000
- Phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị số 04	2,520,969,043	756,641,043
- Phải trả khoản bồi thường do hư hỏng đường ống khi thi công	662,080,115	662,080,115
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông (trước cổ phần hóa)	526,136,668	526,136,668
- Lãi cổ đông phải trả sau cổ phần hóa	1,003,269,220	871,749,590
- Mượn vật tư	-	322,200,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	393,607,332	476,956,938
	<b>22,121,359,068</b>	<b>19,256,992,186</b>

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	58,252,700,000	53.44%	58,252,700,000	53.44%
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,900,000,000	10.00%	10,900,000,000	10.00%
Vốn góp các cổ đông khác	39,847,300,000	36.56%	39,847,300,000	36.56%
	<b>109,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>109,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109,000,000,000	109,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	109,000,000,000	109,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2009		8,720,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2010	11,990,000,000	

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,900,000	10,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,900,000	10,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,900,000	10,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,900,000	10,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,900,000	10,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	339,371,502,706	266,546,751,283
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	4,971,655,870	4,916,324,634
Doanh thu cho thuê văn phòng	550,486,703	236,870,519
Doanh thu công trình	851,740,002	1,930,368,214
Doanh thu nước Sawanew	2,309,473,468	326,533,392
Doanh thu cung cấp vòi	11,555,674,920	-
Doanh thu hoạt động khác	437,547,944	509,289,532
	<b>360,048,081,613</b>	<b>274,466,137,574</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán (Nước)	240,279,358,593	188,124,509,541
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	3,518,882,282	3,189,954,451
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	762,877,504	1,421,374,530
Giá vốn nước Sawanew	2,477,523,054	544,980,763
Giá vốn kinh doanh với	11,028,748,257	
Giá vốn khác	92,295,380	451,465,175
	<b><u>258,159,685,070</u></b>	<b><u>193,732,284,460</u></b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,337,546,485	5,579,976,434
	<b><u>8,337,546,485</u></b>	<b><u>5,579,976,434</u></b>

**17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	18,360,718,312	10,208,229,975
Chi phí nhân công	23,055,921,247	20,084,428,583
Chi phí dụng cụ	53,005,608	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,551,786,495	10,596,883,543
Chi phí gán đồng hồ nước miễn phí	8,459,659,082	4,042,211,882
Chi phí bán hàng	1,405,891,083	-
Chi phí khác bằng tiền	634,520,364	859,814,343
Chi phí chống thất thoát nước	78,159,642	-
	<b><u>63,599,661,833</u></b>	<b><u>45,791,568,326</u></b>

**18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	329,909,009	241,560,107
Chi phí nhân công	11,306,755,439	9,608,721,086
Chi phí văn phòng	879,863,426	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,605,520,631	1,458,181,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854,913,644	922,527,301
Chi phí khác bằng tiền	6,347,625,402	3,832,038,743
	<b><u>21,324,587,551</u></b>	<b><u>16,063,028,388</u></b>

**19 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	-	26,363,636
Thu nhập từ bán vật tư ngành nước	-	98,722,701
Thu nhập từ bán đồng hồ nước phế thải	1,408,000,000	217,949,200
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	291,489,343	275,294,303
Thu nhập khác	94,924,738	97,307,035
	<b><u>1,794,414,081</u></b>	<b><u>689,273,239</u></b>

**20 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhượng bán vật tư	169,474,244	169,474,244
Trích phí bảo vệ môi trường năm 2010	-	253,246,973
Chi phí khác	244,472,262	52,429,050
	<b><u>413,946,506</u></b>	<b><u>475,150,267</u></b>

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>26,682,161,219</b>	<b>24,673,355,806</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	761,879,519	280,500,000
- Điều chỉnh tăng khoản chi phí không được trừ	761,879,519	280,500,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>27,444,040,738</b>	<b>24,953,855,806</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước và gắn đồng hồ nước được ưu đãi	17,654,743,466	18,861,178,600
Thu nhập khác không được ưu đãi thuế	9,789,297,272	6,092,677,206
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế suất 20%	3,530,948,693	3,772,235,720
Thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi thuế	2,447,324,318	1,523,169,302
Thuế TNDN được ưu đãi theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP	(1,765,474,347)	(1,886,117,860)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>4,212,798,664</u></b>	<b><u>3,409,287,162</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1,810,517,331	398,720,391
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4,509,131,507)	(1,997,490,222)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>1,514,184,488</u></b>	<b><u>1,810,517,331</u></b>

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22,469,362,555	21,264,068,644
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22,469,362,555	21,264,068,644
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,900,000	10,900,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,061</b>	<b>1,951</b>

**23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ)	Mua bán nước	252,293,326,524	188,124,486,995

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		VND	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ)	Tiền XD CB, quyết toán chuyển thể	(14,210,382,497)	(13,101,355,101)
	Phải thu khác	1,584,302,077	1,608,702,077

**24 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

*Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2012*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Vũ Thị Thùy Nga**

**Phạm Chí Thiện**

**Hứa Trọng Nghi**



## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	25,308,874,920	5,107,690,930	122,132,632,003	2,201,141,231	263,624,000	155,013,963,084
Số tăng trong năm	137,852,360	998,696,396	6,768,596,571	1,410,865,913	-	9,316,011,240
- Mua trong năm	54,820,000	975,977,237	236,746,181	1,410,865,913	-	2,678,409,331
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	83,032,360	22,719,159	6,531,850,390	-	-	6,637,601,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25,446,727,280</b>	<b>6,106,387,326</b>	<b>128,901,228,574</b>	<b>3,612,007,144</b>	<b>263,624,000</b>	<b>164,329,974,324</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3,029,670,825	2,387,855,853	82,389,267,365	1,117,711,239	263,624,000	89,188,129,282
Số tăng trong năm	1,054,389,054	430,102,893	11,567,204,460	390,435,820	-	13,442,132,227
- Khấu hao trong năm	1,054,389,054	430,102,893	11,567,204,460	390,435,820	-	13,442,132,227
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4,084,059,879</b>	<b>2,817,958,746</b>	<b>93,956,471,825</b>	<b>1,508,147,059</b>	<b>263,624,000</b>	<b>102,630,261,509</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	22,279,204,095	2,719,835,077	39,743,364,638	1,083,429,992	-	65,825,833,802
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21,362,667,401</b>	<b>3,288,428,580</b>	<b>34,944,756,749</b>	<b>2,103,860,085</b>	<b>-</b>	<b>61,699,712,815</b>

### 13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>109,000,000,000</b>	<b>4,255,883,301</b>	<b>1,127,476,802</b>	<b>13,377,428,733</b>	<b>127,760,788,836</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	21,264,068,644	21,264,068,644
Phân phối lợi nhuận		1,728,137,769	679,290,964	(2,407,428,733)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1,850,000,000)	(1,850,000,000)
Trích lương, thưởng ban điều hành	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	(8,720,000,000)	(8,720,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>109,000,000,000</b>	<b>5,984,021,070</b>	<b>1,806,767,766</b>	<b>21,264,068,644</b>	<b>138,054,857,480</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	22,469,362,555	22,469,362,555
Phân phối lợi nhuận (*)	-	3,724,068,644	2,100,000,000	(5,824,068,644)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Trích lương, thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(450,000,000)	(450,000,000)
Trả cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	(11,990,000,000)	(11,990,000,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>109,000,000,000</b>	<b>9,708,089,714</b>	<b>3,906,767,766</b>	<b>22,469,362,555</b>	<b>145,084,220,035</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên 2011 ngày 28 tháng 04 năm 2011.